

Tác động của chi tiêu công đến tăng trưởng kinh tế: Minh chứng dữ liệu chuỗi tại TP. Hồ Chí Minh

THS. ĐẶNG VĂN CƯỜNG & BÙI THANH HOÀI

Đại học Kinh tế TP.HCM

Bài viết nghiên cứu sự tác động của chi tiêu công đến tăng trưởng kinh tế tại TP.HCM bên cạnh các yếu tố đầu tư tư nhân, độ mở thương mại và tăng trưởng lao động bình quân. Tác giả sử dụng phương pháp phân tích đồng liên kết (cointegration) của Engle-Granger để đo lường các mối quan hệ trong dài hạn giữa các biến và mô hình điều chỉnh sai số ECM (Error Correction Model) để khảo sát mối quan hệ động trong ngắn hạn giữa tăng trưởng kinh tế và các biến tác động trong mô hình. Dựa vào kết quả nghiên cứu thực nghiệm nghiên cứu đưa ra một số các gợi ý về chính sách đối với chi tiêu công nhằm đạt mục tiêu tăng trưởng kinh tế tại TP.HCM.

Từ khóa: Tăng trưởng kinh tế, chi tiêu công, đồng liên kết, ECM.

1. Giới thiệu

TP.HCM là đô thị đặc biệt, một trung tâm lớn về kinh tế, văn hóa, giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ, đầu mối giao lưu và hội nhập quốc tế. Bên cạnh đó, TP.HCM còn được xem là đầu tàu, có sức thu hút và sức lan tỏa lớn của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Những năm qua tốc độ tăng trưởng của thành phố hàng năm cao hơn tốc độ phát triển kinh tế của cả nước: chính vì thế, sự phát triển của kinh tế thành phố có tác động rất lớn đến sự phát triển chung của cả nước. Để đảm bảo tốc độ phát triển đó, việc huy động các nguồn lực cho tăng trưởng kinh tế luôn là mối quan tâm hàng đầu của chính quyền thành phố. Nguồn lực tài chính là một trong những yếu tố quan trọng cho sự phát triển toàn diện của một quốc

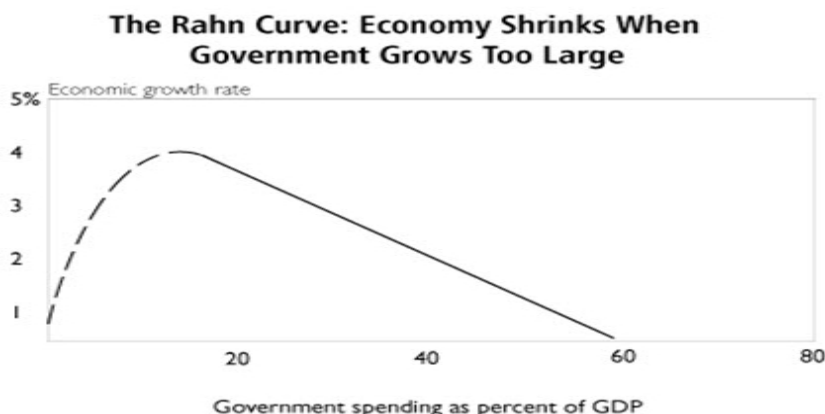
gia; tương tự, sự phát triển của một đô thị cũng đòi hỏi một nguồn tài chính để chi tiêu ổn định góp phần đảm bảo duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế, an sinh xã hội và tạo niềm tin của nhân dân vào sự lãnh đạo và điều hành kinh tế của chính quyền địa phương. Tuy nhiên, vấn đề quản lý, sử dụng hiệu quả chi ngân sách, không lãng phí để đạt mục tiêu tăng trưởng kinh tế từng giai đoạn là thách thức lớn của chính quyền thành phố. Hàng năm, các Sở ngành thành phố đều có đánh giá phân tích yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế nhưng chỉ là những đánh giá chung chung, chưa thật sự mang tính khoa học. Vì vậy, nghiên cứu này hướng đến mục tiêu tìm kiếm bằng chứng thực nghiệm về tác động của chi tiêu công đến tăng trưởng kinh tế của thành phố. Từ kết quả này, nghiên

cứu đưa ra các giải pháp góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả chi tiêu của khu vực công cũng như việc quản lý nguồn vốn ngân sách hướng đến mục tiêu đảm bảo tăng trưởng kinh tế tại TP.HCM.

2. Tổng quan lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm

Mối quan hệ giữa chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế là một vấn đề được nghiên cứu khá rộng rãi trên phương diện lý thuyết và kiểm định thực nghiệm. Theo nghiên cứu của tác giả, các lý thuyết thường không chỉ ra một cách rõ ràng tác động của chi tiêu công đối với tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, hầu hết các nhà kinh tế đều thống nhất với nhau rằng: Trong một số trường hợp, việc cắt giảm hay gia tăng quy mô chi tiêu công đều có ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế.

Hình 1: Đường cong Rahn



(Nguồn: The Rahn Curve Chart from www.mimyanville.com)

2.1. Đường cong RAHN

Nhà kinh tế học Richard Rahn (1986) đã đưa ra đồ thị thể diện mối quan hệ giữa quy mô chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế. Đồ thị này gọi là “Đường cong Rahn” (The Rahn Curve)

Đường cong Rahn hàm ý: Tăng trưởng kinh tế sẽ đạt được tối đa khi chi tiêu công là vừa phải và được phân bổ hết cho những hàng hóa công cơ bản như cơ sở hạ tầng.... Tuy nhiên, chi tiêu công sẽ có hại đối với tăng trưởng kinh tế nếu nó vượt qua mức giới hạn này, tức là chi tiêu công nằm phía bên kia dốc của đường cong Rahn.

2.2. Trường phái của John Maynard Keynes

Các nhà kinh tế học theo trường phái của Keynes cho rằng: Chi tiêu công – đặc biệt là các khoản chi tiêu thông qua vay nợ có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhờ làm tăng sức mua (tổng cầu) của nền kinh tế. Nhưng lý thuyết của trường phái Keynes đã bỏ qua một sự thật là chính phủ không thể bơm sức mua vào nền kinh tế trước khi làm giảm nó thông qua thuế và vay nợ.

2.3. Các trường phái kinh tế khác

Các nhà kinh tế khác cho rằng

việc cắt giảm thâm hụt ngân sách sẽ có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Họ lập luận rằng việc cắt giảm chi tiêu công sẽ dẫn đến việc cắt giảm thâm hụt ngân sách. Điều này dẫn đến việc giảm lãi suất, tăng đầu tư và tăng năng suất. Và cuối cùng, kết quả này sẽ tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Lập luận này sẽ đúng nếu như mối quan hệ giữa các biến số trên là chặt chẽ. Tuy nhiên, thực tế cho thấy rằng giả thiết trên đã đề cao quá mức mối quan hệ giữa thâm hụt ngân sách, lãi suất, đầu tư và tăng trưởng kinh tế.

Hiện tại có nhiều tranh luận về vai trò chi tiêu công đối với tăng trưởng kinh tế. Nguyên nhân bởi vì gánh nặng tài chính mà chính phủ áp đặt lên công chúng và nền kinh tế. Tiền đề cho sự tranh luận này dựa trên hai khía cạnh: (i) Ngân sách càng lớn thì gánh nặng tài chính áp đặt lên nền kinh tế càng lớn; và (ii) Khu vực tư sử dụng nguồn lực hiệu quả hơn chính phủ, nền kinh tế trở nên đánh đổi giữa hai khu vực (Sử Đình Thành, 2012).

Ngoài ra, các quan điểm ủng hộ quy mô chính phủ nhỏ hơn cho rằng chính phủ càng lớn thì

càng nhiều nguồn lực bị phân phối bởi lực lượng chính trị hơn lực lượng thị trường; có ba yếu tố chính cho thấy hiệu ứng tăng trưởng trở nên yếu ớt và tiêu cực. Thứ nhất, càng mở rộng khu vực công để thực thi các chính sách tăng trưởng kinh tế sẽ làm thâm hụt ngân sách nhà nước trầm trọng hơn. Trong nỗ lực gia tăng tài trợ chi tiêu công, chính phủ có thể lựa chọn gia tăng thuế và vay nợ. Đánh thuế cao sẽ gây tổn thất xã hội (Deadweight lost) bởi thuế tạo ra gánh nặng thu nhập và làm thay đổi hành vi sản xuất và tiêu dùng. Vay nợ để tài trợ chi tiêu công có thể làm gia tăng lãi suất trên thị trường vốn. Kết quả là vay nợ gây ra hiện tượng chèn lấn đầu tư khu vực tư nhân dẫn đến thuế trong tương lai tăng cao.

Thực tế có nhiều nghiên cứu đã minh chứng chi tiêu công lớn lại gây ra hiệu ứng âm đối với tăng trưởng kinh tế (Laudau D, 1986; Barro R, 1991; Engen EM, 1991; Folster S, 2001). Thứ hai, bởi vì chính phủ gia tăng quy mô so với khu vực thị trường thì làm cho tiền lời sẽ bị thu hẹp dần. Giả sử ban đầu chính phủ chỉ tập trung vào các chức năng được cho là thích hợp (như bảo vệ quyền tài sản cá nhân, cung cấp hệ thống pháp luật, phát triển hệ thống tiền tệ, cung cấp an ninh quốc phòng,...), bằng việc thực hiện tốt các chức năng của mình, chính phủ sẽ cung cấp khuôn khổ cho sự vận hành có hiệu quả của thị trường và vì thế kích thích tăng trưởng kinh tế. Khi mở rộng sự can thiệp vào khu vực khác, chẳng hạn như cung cấp cơ sở hạ tầng, giáo dục thì chính phủ vẫn cải thiện khả năng hoạt động

và thúc đẩy thị trường phát triển. Mặc dù khu vực tư nhân đã thể hiện khả năng trong việc cung cấp các loại hàng hóa này có hiệu quả. Tuy nhiên, nếu như sự mở rộng của chính phủ cứ tiếp tục thì chi tiêu công ngày càng chuyển vào các hoạt động có hiệu suất càng kém. Khi chính phủ trở nên lớn hơn và thực hiện nhiều hoạt động không thích hợp thì càng làm cho mức sinh lợi đồng vốn giảm và tăng trưởng kinh tế chậm lại. Điều này có thể xảy ra khi chính phủ cung cấp các loại hàng hóa tư nhân mà lợi ích tiêu dùng chỉ mang lại cho cá nhân (lương thực, nhà ở, dịch vụ y tế,... cũng thuộc vào nhóm loại này).

Không có lý do nào kỳ vọng chính phủ sẽ phân phối hoặc cung cấp các loại hàng hóa như thế mà có hiệu quả so với khu vực thị trường (James Gwartney et al, 1998). Cuối cùng là, tiến trình chính trị ít năng động hơn so với thị trường. Chi tiêu càng nhiều làm xói mòn tăng trưởng kinh tế bởi sự chuyển giao thêm nguồn lực từ khu vực sử dụng hiệu quả nhất của nền kinh tế sang khu vực chính phủ - nơi sử dụng kém hiệu quả hơn. Vì chính phủ thiếu thông tin trong việc ra quyết định chính sách, đồng thời do các nhà chính trị theo đuổi những lợi ích riêng nên ra quyết định chính sách phân bổ sai nguồn lực và gây cản trở tăng trưởng kinh tế. Lý thuyết của Kiskanen (1971) cho rằng đội ngũ công chức trong khu vực công có khuynh hướng tối đa hóa ngân sách để tối đa hóa lợi ích riêng của họ. Hệ quả là hàng hóa cung cấp không đáp ứng được nhu cầu tối ưu của xã hội nhưng bộ máy khu vực công ngày càng phình to. (Sử Đình

Thành, 2012)

Tóm lại, sự cung cấp hàng hóa công của chính phủ có thể hình thành một khuôn khổ dẫn đến tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, khi quy mô chính phủ tiếp tục tăng lên thì: (i) Gây ra các hiệu ứng không khuyến khích tư nhân phát triển do tăng thuế và vay nợ; (ii) Làm thu hẹp mức sinh lợi khu vực tư; và (iii) Làm chậm tiến trình phục hồi tăng trưởng. Cuối cùng, các yếu tố này sẽ tác động đến chi tiêu biên của chính phủ và gây hiệu ứng âm lên tăng trưởng kinh tế. (Sử Đình Thành, 2012)

3. Khung phân tích chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế

Quan sát quá trình tăng trưởng ở nhiều quốc gia cho thấy đóng góp cho tăng trưởng ngoài nhân tố vốn, lao động còn nhiều nhân tố khác gọi là “nhân tố tổng hợp”. Các phương pháp kỹ thuật tính toán sự đóng góp riêng lẻ của nhân tố vốn, lao động và nhân tố tổng hợp gọi là hạch toán tăng trưởng (Growth accounting). Phương pháp này được sử dụng để nghiên cứu tăng trưởng kinh tế bởi Robert Solow (1957). Thực hiện phân tích hạch toán tăng trưởng kinh tế sẽ giúp ta xác định tầm quan trọng của các nhân tố trong tăng trưởng, từ đó đề xuất các chính sách thích hợp nhằm phát huy tối đa hiệu quả sử dụng các nhân tố trong nền kinh tế phục vụ mục tiêu tăng trưởng. (Sử Đình Thành, 2012)

Mô hình lý thuyết được xây dựng nếu bỏ qua yếu tố tổng hợp, hàm sản xuất tân cổ điển tổng quát được viết lại dưới dạng đơn giản:

$$Y = f(K, L) \quad (1)$$

Trong đó, Y là mức sản lượng,

K là đầu tư tư nhân, L là lực lượng lao động. Khi có sự can thiệp của chính phủ vào nền kinh tế, theo Grossman (1988) đưa chi tiêu công (G) vào hàm sản xuất tổng quát. Khi đó, có thể viết lại phương trình (1) như sau:

$$Y = f(K, L, G) \quad (2)$$

Khi nền kinh tế mở cửa để hội nhập kinh tế thế giới, có thể đưa thêm các biến kiểm soát khác (H) để giải thích thêm sự thay đổi của tốc độ tăng trưởng kinh tế. Khi đó, phương trình (2) được viết lại:

$$Y = f(K, L, G, H...) \quad (3)$$

Từ phương trình (3) cho thấy, để phân tích tác động của chi tiêu chính phủ đối với tăng trưởng, cần xem xét nó trong sự tương tác với các biến kiểm soát như: vốn đầu tư tư nhân, nguồn nhân lực, chi tiêu công và độ mở thương mại của nền kinh tế.

4. Mô hình và dữ liệu nghiên cứu

4.1. Mô hình nghiên cứu

Nhằm đo lường tác động của chi tiêu công đến tăng trưởng kinh tế tại TP.HCM, tác giả thực hiện mô hình nghiên cứu với giả định là tăng trưởng kinh tế chịu sự tác động của các biến kinh tế vĩ mô như: đầu tư tư nhân (PI), tổng kim ngạch xuất nhập khẩu (TOP), tổng chi ngân sách (BS), chi đầu tư phát triển (BI) và chi thường xuyên (BC), tăng trưởng lao động bình quân (PRG). Mô hình này được tác giả sử dụng từ phương trình (3) và được phát triển như sau:

$$GDP = f(PI, PRG, BI, BC, BS, TOP) \quad (4)$$

Để kiểm định mô hình, tác giả sử dụng phương trình tuyến tính log như sau:

Bảng 1: Thống kê mô tả các biến trong mô hình

	GDP	BC	BI	BS	PGR	PI	TOP
Mean	74005.55	8113.935	6156.497	16061.70	2377905.	616113.7	20690513
Median	57787.00	3217.400	3041.800	7399.100	2260910.	131799.0	15342330
Maximum	181680.1	28931.60	21716.60	59743.80	3814683.	3022840.	56218935
Minimum	17993.00	332.7000	54.80000	387.5000	1237342.	15698.00	678383.0
Std. Dev.	49718.25	8511.733	7164.822	17708.69	701893.3	968141.8	18464287
Skewness	0.764990	1.097172	1.074410	1.100622	0.337527	1.679609	0.649792
Kurtosis	2.400703	2.900635	2.837556	2.962301	2.228045	4.295215	2.069480
Jarque-Bera	2.587494	4.623980	4.450320	4.644941	1.007795	12.42185	2.448335
Probability	0.274241	0.099064	0.108050	0.098031	0.604171	0.002007	0.294002
Sum	1702128.	186620.5	141599.4	369419.0	54691808	14170616	4.76E+08
Sum Sq. Dev.	5.44E+10	1.59E+09	1.13E+09	6.90E+09	1.08E+13	2.06E+13	7.50E+15
Observations	23	23	23	23	23	23	23

Nguồn: Tác giả tính toán từ Eview 8.0

$$\begin{aligned} \ln GDP_t = & \alpha_0 + \alpha_1 \ln PI_t + \alpha_2 \ln PGR_t + \alpha_3 \ln BI_t + \alpha_4 \ln BC_t + \\ & \alpha_5 \ln BS_t + \alpha_6 \ln TOP_t + \varepsilon_t \end{aligned} \quad (5)$$

4.2. Dữ liệu nghiên cứu

Mô hình sử dụng dữ liệu thứ cấp, gồm chuỗi thời gian theo năm từ 1990 đến năm 2012, được thu thập từ số liệu Niên giám thống kê của Cục thống kê thành phố. Tác giả tính toán xử lý lại gồm số liệu về sản lượng kinh tế (GDP), đầu tư tư nhân (PI), tổng kim ngạch xuất nhập khẩu (TOP), tổng chi ngân sách (BS), chi đầu tư phát triển (BI) và chi thường xuyên (BC), tăng trưởng lao động bình quân (PRG).

Các biến chuỗi trên được chuyển sang dạng logarit ở ước lượng. Ở chừng mực nhất định chuyển sang dạng log làm bằng phẳng hóa khuynh hướng thời gian của tập hợp dữ liệu.

5. Kết quả kiểm định

5.1. Kiểm định nghiệm đơn vị

Đối với chuỗi thời gian, trước khi tiến hành chạy thực nghiệm cần phải kiểm tra tính dừng của

Bảng 2: Kết quả kiểm định nghiệm đơn vị chuỗi dữ liệu I(0)

	ADF	Mức 1%	Mức 5%	Mức 10%	Kết quả
Ln GDP	-4.803992	-4.532598	-3.673616	-3.277364	Dừng 1%
Ln BC	-2.973492	-4.440739	-3.632896	-3.254671	Không dừng
Ln PI	-3.689510	-4.571559	-3.690814	-3.286909	Dừng 10%
Ln BI	-2.565114	-4.440739	-3.632896	-3.254671	Không dừng
Ln PGR	-6.125885	-4.467895	-3.644963	-3.261452	Dừng 1%
Ln TOP	-1.547159	-4.440739	-3.632896	-3.254671	Không dừng
Ln BS	-4.080109	-4.440739	-3.632896	-3.254671	Dừng 5%

Nguồn: Tác giả tính toán từ Eview 8.0

Bảng 3: Kết quả kiểm định nghiệm đơn vị chuỗi dữ liệu I(1)

	ADF	Mức 1%	Mức 5%	Mức 10%	Kết quả
D(Ln BC)	-3.688408	-4.467895	-3.644963	-3.261452	Dừng 5%
D(Ln BI)	-5.925479	-4.532598	-3.673616	-3.277364	Dừng 1%
D(Ln TOP)	-4.786163	-4.467895	-3.644963	-3.261452	Dừng 1%

Nguồn: Tác giả tính toán từ Eview 8.0

nó. Bởi vì, một mẫu dữ liệu thời gian sẽ mang một tính tiết nhất định và chỉ thể hiện những hành vi cụ thể trong khoảng thời gian xem xét. Nếu như một chuỗi thời gian không dừng, nó không cho phép khái quát hóa cho các giai đoạn thời gian khác. Hơn nữa, trong mô hình hồi quy cổ điển, nếu chuỗi thời gian không dừng thì các kết quả trong phân tích

hồi quy sẽ không có giá trị cho việc dự báo do gặp phải vấn đề tương quan giả mạo (Gujarati, 2003).

Đối với các biến không dừng bậc 0, tác giả tiến hành kiểm định tính dừng ở sai phân bậc 1.

5.2. Kiểm định đồng liên kết của các biến

Granger (1983) ghi nhận “một kiểm định về sự đồng tích hợp có thể được coi như một tiền kiểm

Bảng 4: Kết quả hồi quy

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	1.523645	4.093776	0.372186	0.7146
LnBC	0.124834	0.097512	1.280190	0.2187
LnBI	0.184345	0.080692	2.284567	0.0363
LnBS	-0.275692	0.167831	-1.642680	0.1200
LnPGR	0.326415	0.318942	1.023430	0.3213
LnPI	0.220773	0.030010	7.356643	0.0000
LnTOP	0.123785	0.027312	4.532162	0.0003

Nguồn: Tác giả tính toán từ Eview 8.0

Bảng 5 : Kiểm định phần dư của mô hình

	t-Statistic	Prob.*
Augmented Dickey-Fuller test statistic	-3.506406	0.0013

Nguồn: Tác giả tính toán từ Eview 8.0

Bảng 6: Kiểm định sự phù hợp của mô hình

Kiểm định phân phối chuẩn	JB = 3.770570	Prob> α = 0.151786
Kiểm định tự tương quan Breusch-Godfrey LM	Chi ² = 0.2826	Prob> α = 0.1497
Kiểm định phương sai thay đổi – Heteroskedasticity	Chi ² = 0.5523	Prob> α = 0.7388

Nguồn: Tác giả tính toán từ Eview 8.0

định để loại bỏ tình huống hồi quy không xác thực (giả mạo)”. Hồi quy đồng liên kết theo phương pháp phân tích phần dư (ε_t) hai bước của Engle – Granger:

Bước một, nghiên cứu thiết lập mối tương quan cân bằng trong dài hạn của các biến; và

Bước hai, nghiên cứu kiểm định tính liên kết của phần dư (ε_t) bằng cách dùng thống kê ADF. Nếu kết quả kiểm định cho thấy phần dư là chuỗi dừng thì khẳng định tồn tại mối quan hệ đồng liên kết giữa các biến trong mô hình đã thực hiện bước một.

Với sự hỗ trợ của phần mềm Eview 6.0, tác giả thực hiện hồi quy của phương trình (5) và kết quả đạt được như Bảng 4.

Từ kết quả hồi quy trên, phương trình cân bằng dài hạn được viết lại là:

$$\begin{aligned} \text{LnGDP}_t = & 1.531 + 0.220\text{LnPI}_t \\ & + 0.326 \text{LnPGR}_t + 0.184\text{LnBI}_t \\ & + 0.125 \text{LnBC}_t - 0.276\text{LnBS}_t + \\ & 0.124\text{LnTOP}_t + \varepsilon_t \end{aligned}$$

Từ kết quả này, tác giả ước lượng giá trị phần dư theo công thức:

$$\begin{aligned} \varepsilon_t = & \text{LnGDP}_t - 1.531 - \\ & 0.220\text{LnPI}_t - 0.326 \text{LnPGR}_t \\ & - 0.184\text{LnBI}_t - 0.125 \text{LnBC}_t + \\ & 0.276\text{LnBS}_t - 0.124\text{LnTOP}_t \end{aligned}$$

Thực hiện kiểm định nghiệm đơn vị phần dư (ε_t). Kết quả kiểm định như Bảng 5.

Ta thấy trị tuyệt đối của thống kê ADF lớn hơn trị tuyệt đối tới hạn nên kết luận phần dư là chuỗi dừng. Khi phần dư là một chuỗi dừng khẳng định các biến trong mô hình (5) là đồng liên kết, nghĩa là các biến trong mô hình này có tồn tại quan hệ cân bằng dài hạn.

5.3. Kiểm định mô hình ECM

Theo Granger (1983, 1986) khái niệm cân bằng dài hạn chỉ định sự tương đương về mặt thống kê của đồng tích hợp. Tất nhiên, trong bối cảnh ngắn hạn có thể có sự mất cân bằng và sự mất cân bằng này có thể tồn tại quá trình điều chỉnh động ngắn hạn như cơ chế hiệu chỉnh sai số (Error Correction Mechanism). Cơ chế này sẽ đưa hệ thống trở lại cân bằng dài hạn. Thực tế cho thấy, đồng tích hợp hàm ý sự tồn tại dạng hàm hiệu chỉnh sai số động trong xem xét quan hệ giữa các biến, do vậy mô hình ECM được sử dụng trong ước lượng sẽ cho phép xác định cân bằng dài hạn từ sự vận động ngắn hạn được xác định từ dữ liệu thực tế.

Mô hình ECM tổng quát:

$$\Delta y_t = \gamma_1 \Delta x_t + \gamma_2 \xi_{t-1} + \omega_t \quad (6)$$

Phương trình (6) mô tả Δy_t được giải thích bởi Δx_t và ξ_{t-1} .

ξ_{t-1} : là sai số cân bằng (equilibrium error) đã xảy ra trong thời gian trước đó. ξ_{t-1} thể hiện sự điều chỉnh hướng đến cân bằng dài hạn. Nếu γ_2 có ý nghĩa thống kê, thì nó cho ta biết một tỷ lệ mất cân đối trong y ở một thời đoạn trước đó được hiệu chỉnh ở thời đoạn tiếp theo.

Mô hình ECM cụ thể:

$$\begin{aligned} \Delta \text{LnGDP}_t = & \gamma_1 \Delta \text{LnPI}_t + \\ & \gamma_2 \Delta \text{LnPGR}_t + \gamma_3 \Delta \text{LnBI}_t + \gamma_4 \Delta \text{LnBC}_t \\ & + \gamma_5 \Delta \text{LnBS}_t + \gamma_6 \Delta \text{LnTOP}_t + \gamma_7 \xi_{t-1} \\ & + \omega_t \end{aligned} \quad (7)$$

Kết quả hồi quy của mô hình hiệu chỉnh sai số ECM như Bảng 7.

Kết quả ước lượng mô hình ECM cho thấy: Sự thay đổi ngắn hạn của các biến LnBC, LnBI, LnPI và LnTOP có ảnh hưởng thuận chiều một cách đáng kể lên GDP. Ngược lại, sự thay đổi ngắn hạn của biến LnBS có tác

Bảng 7: Kết quả hồi quy mô hình ECM

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	0.076997	0.012520	6.149881	0.0000
D(LnBC)	0.079474	0.034547	2.300465	0.0373
D(LnBI)	0.066329	0.028641	2.315899	0.0362
D(LnPGR)	-0.035813	0.135897	-0.263530	0.7960
D(LnPI)	0.062376	0.033584	1.857346	0.0844
D(LnTOP)	0.050765	0.015662	3.241343	0.0059
D(LnBS)	-0.130013	0.057357	-2.266732	0.0398
UHAT(-1)	-0.212263	0.122376	-1.734516	0.0918

Nguồn: Tác giả tính toán từ Eview 8.0

Bảng 8: Kiểm định sự phù hợp của mô hình ECM

Kiểm định phân phối chuẩn	JB = 0.195992	Prob> α = 0.906653
Kiểm định tự tương quan Breusch-Godfrey LM	Chi ² = 0.1639	Prob> α = 0.0571
Kiểm định phương sai thay đổi – Heteroskedasticity	Chi ² = 0.6950	Prob> α = 0.5973

Nguồn: Tác giả tính toán từ Eview 8.0

động ngược chiều lên GDP. Và kết quả cũng cho thấy khoảng 0.212 (21,2%) sai biệt giữa giá trị thực tế và giá trị dài hạn của LnGDP (hay giá trị cân bằng của LnGDP) được điều chỉnh sau mỗi năm.

6. Kết luận và hàm ý chính sách

6.1. Kết luận

Trong nghiên cứu này, dựa vào số liệu về tổng sản lượng GDP tại TP.HCM và chỉ tiêu công được thu thập từ năm 1990 đến 2012, tác giả đã sử dụng mô hình hồi quy đồng tích hợp và mô hình ECM để ước lượng sự tác động của các yếu tố tăng trưởng kinh tế cả trong dài hạn và ngắn hạn đã cho ra những đặc điểm nổi bật sau:

Thứ nhất, chi thường xuyên không có quan hệ với tăng trưởng kinh tế trong dài hạn, nhưng tác động thuận chiều một cách có ý nghĩa thống kê trong ngắn hạn.

Thứ hai, chi đầu tư phát

triển có tác động dương đến tăng trưởng kinh tế cả trong ngắn hạn và dài hạn. Song, hiệu ứng trong dài hạn (0.184) lớn hơn hiệu ứng trong ngắn hạn (0.066).

Thứ ba, tương tự như chi thường xuyên, tổng chi tiêu công cũng không tác động đến tăng trưởng kinh tế trong dài hạn nhưng lại có tác động trong ngắn hạn. Tuy nhiên, mối quan hệ này là nghịch chiều.

Thứ tư, đầu tư khu vực tư nhân có tác động thuận chiều đến tăng trưởng kinh tế trong dài hạn và tác động này lớn hơn trong ngắn hạn.

Thứ năm, độ mở nền kinh tế cũng có tác động thuận chiều lên tăng trưởng kinh tế trong dài hạn và ngắn hạn.

Thứ sáu, không tồn tại mối quan hệ giữa tăng trưởng lao động bình quân và tăng trưởng kinh tế trên địa bàn TP.HCM

Và cuối cùng, khoảng 21,2%

sai biệt giữa giá trị thực tế và giá trị dài hạn của tổng sản lượng được điều chỉnh sau mỗi năm.

6.2. Các hàm ý về chính sách

Đối với chi đầu tư:

Cần quy định rõ nguyên tắc phân bổ vốn đầu tư xây dựng cơ bản, phân bổ vốn theo công trình và tiến độ thực hiện, không theo nhu cầu vốn và tiến độ của các dự án đã được phê duyệt quy hoạch hiện nay, không để phát sinh nợ mới, đồng thời đơn đốc các đơn vị hoàn tất thủ tục thanh toán dứt điểm nợ, tạm ứng vốn thanh toán đảm bảo lành mạnh tài chính. Việc sử dụng ngân sách đầu tư trung- dài hạn (5-15 năm) đòi hỏi phải được cân nhắc kỹ và tính toán cụ thể về kế hoạch cấp vốn, kế hoạch chi tiêu cho từng năm. Bên cạnh đó, hoạt động đầu tư phát triển dài hạn này phải lấy hiệu quả kinh tế làm nền tảng, các quy trình thẩm định dự án đầu tư phải được tập trung xem xét và nghiên cứu cẩn thận, thẩm định chính xác về mức độ cần thiết, ưu tiên các hạng mục, cũng như nhu cầu thật sự cần thiết của dự án, để dựa vào đó thành phố đưa ra những quyết định đầu tư chính xác, hạn chế rủi ro và những khó khăn, ảnh hưởng chất lượng và hiệu quả đầu tư công.

Đối với chi thường xuyên:

Thành phố cần tăng hiệu quả trong công tác dự toán ngân sách nhằm thu hẹp khoảng cách giữa nhu cầu thực tế và con số dự toán chi tiêu hàng năm với Bộ Tài chính nhằm tăng tính chủ động trong công tác quản lý ngân sách. Các khoản chi thường xuyên ở thành phố chiếm tỷ trọng cao so với tổng chi ngân sách địa phương như giáo dục và đào tạo, quản lý nhà nước. Đối với sự nghiệp giáo dục, ngân sách nên có sự ưu tiên bố trí đối



với lĩnh vực từ mầm non đến trung học phổ thông, có thể huy động các nguồn ngoài ngân sách đối với khối đại học và dạy nghề. Cần huy động nguồn lực xã hội hóa bên ngoài cùng chung tay, góp sức cho sự nghiệp này như các đề án dạy tiếng Anh giáo viên Philippines, Đề án “Phổ cập và nâng cao năng lực sử dụng tiếng Anh cho học sinh phổ thông và chuyên nghiệp thành phố” và Đề án “Phổ cập mầm non cho trẻ 5 tuổi”....

Tiếp tục đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế, các ngành, lĩnh vực, sản phẩm và doanh nghiệp; chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế từ phát triển theo chiều rộng dựa vào tăng vốn đầu tư, khai thác tài nguyên và nguồn lao động chất lượng thấp sang phát triển theo chiều sâu, lấy chất lượng tăng trưởng là động lực chủ yếu để phát triển các ngành, lĩnh vực trên

cơ sở áp dụng những thành tựu mới về khoa học, công nghệ, ít gây ô nhiễm môi trường, nguồn nhân lực chất lượng cao và kỹ năng quản lý hiện đại, hướng tới phát triển kinh tế tri thức, tạo ra thế và lực mới để phân đấu thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa thành phố ●

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Barro, R., (1990), “Government Spending in a Simple Model of Endogenous Growth”, *Journal of Political Economy* 98(1), 103-117.
- Barro, R., (1991), “Economic Growth in a Cross-Section of Countries”, *Quarterly Journal of Economics*, 106.
- Engle, R.F., Granger, C.W.J (1987), “Cointegration and Error Correction: Representation, Estimation and Testing”, *Econometrica* 55.
- Grossman, P., (1998), “Growth in Government and Economics Growth: The Australian Experience”, *Australian Economics Paper*: 33-45.
- Gujarati (2003), *Basic Econometrics*, Fourth Edition.
- Gwartney, J., Holcombe, R., Lawson, R., (1998), “The scope of government and the wealth of nations”, *Cato Journal* 18, 163 – 190.
- Kiskanen (1971), *Bureaucracy and Representative Government*, Chicago: Alden Public.
- Phạm Thế Anh, (2008), *Phân tích cơ cấu chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*, Trung tâm nghiên cứu kinh tế và chính sách, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội, số 03/2008.
- Rahn, (1986), “Government Size and Economic Growth: a New Framework and Some Evidence from Cross-Section and Time-Series Data”, *The American Economic Review*, March 1986.
- Solow, (1957), “Technical Change and the Aggregate Production Function”, *The Review of Economics and Statistics*, Vol. 39, No. 3 (Aug., 1957), pp. 312-320.
- Sử Đình Thành (2012), *Chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*, Tủ sách Khoa Tài chính Nhà nước, Trường Đại học Kinh tế TP.HCM